

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2024/DS-PT

Ngày: 04-3-2024

V/v tranh chấp về chia tài sản chung

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Ông Phạm Văn Tỉnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 549/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp về chia tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 98/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2024/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Lê Thị Tư N, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.2 Bà Lê Thị B, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.3 Bà Lê Thị Bảy N1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.4 Ông Đường Phúc N2, sinh năm 1984;

1.5 Bà Đường Thị Bảo T, sinh năm 1976; (có mặt)

1.6 Bà Đường Thị Thùy D, sinh năm 1978;

1.7 Bà Đường Thị Hồng V, sinh năm 1981;

1.8 Ông Đường Tấn L, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Lê Thị Tư N, bà Lê Thị B, bà Lê Thị Bảy N1, ông Đường Phúc N2, bà Đường Thị Thùy D, bà Đường Thị Hồng V, ông Đường Tấn L1 (theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2022):

Bà Đường Thị Bảo T, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Lê Hữu P, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê Thị Bảy L2, sinh năm 1957; (có mặt)

3.2 Ông Lê Hoài P1, sinh năm 1995; (có mặt)

3.3 Ông Lê Hoài L3, sinh năm 1993; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.4 Bà Lê Thị Kim T1, sinh năm 1992; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.5 Bà Huỳnh Thị Thu Y, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Thu Y (theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2022):

Bà Đường Thị Bảo T, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3: Ông Lê Văn L4 - Luật sư Văn phòng L6 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

- *Người kháng cáo: Bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Lê Thị Tư N, bà Lê Thị B, bà Lê Thị Bảy N1, ông Đường Phúc N2, bà Đường Thị Thùy D, bà Đường Thị Hồng V, ông Đường Tấn L1 là bà Đường Thị Bảo T trình bày:

Cha mẹ các ông bà là ông Lê Văn N3 (sinh năm 1918, chết năm 1968) và bà Trần Thị L5 (sinh năm 1920, chết năm 1988) ông N3 và bà L5 có tất cả 05 người

con gồm: Lê Thị T2, Lê Thị Tư N, Lê Hữu P, Lê Thị B và Lê Thị Bảy N1. Cha mẹ ông N3, bà L5 đều đã chết trước ông bà, ông N3, bà L5 không có cha mẹ nuôi và con nuôi.

Bà Lê Thị T2 chết năm 2021, có chồng là Đường Tấn L1 và có 04 người con là: Đường Thị Bảo T, Đường Thị Thùy D, Đường Thị Hồng V, Đường P. Khi ông N3, bà L5, bà T2 chết đều không để lại di chúc.

Khi cha mẹ ông bà còn sống có quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 5.000 m² thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 15; tọa lạc ấp T, xã T, huyện M. Sau khi ông N3 chết thì bà L5 cùng với các con tiếp tục quản lý, canh tác phần đất này. Năm 1980 gia đình ông bà có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C diện tích 1.200 m², còn lại là 3.800 m² gia đình tiếp tục quản lý, canh tác đến năm 1988 thì bà L5 chết không để lại di chúc nên tất cả anh chị em trong gia đình thống nhất với nhau là để ông Lê Hữu P thay mặt gia đình kê khai đăng ký đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó vào ngày 28/3/1997 Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Hữu P diện tích 3.745,6 m², trong đó có 300 m² đất ở nông thôn và 3.445,6 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 1362, 1363 tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 15); tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Hữu P lần đầu vào năm 1997 thì trong hộ ông Lê Hữu P chỉ có ông Lê Hữu P và bà Lê Thị Tư N (chị ruột của ông P). Vợ ông P là bà Lê Thị Bảy L2 không có tên trong hộ vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đến năm 2014 cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì lại cấp cho hộ ông Lê Hữu P và bà Lê Thị Bảy L2 (vợ ông P) mà gia đình không hay biết.

Trước đây các ông bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại theo pháp luật nhưng do thời hiệu về thừa kế đã hết nên các ông bà thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông P và bà Bảy L2 phải chia tài sản chung của cha mẹ để lại chia cho tất cả những người con của ông N3, bà L5 theo diện tích, vị trí của từng người như sau:

Bà Lê Thị T2 (chết) các con đại diện Đường P được nhận 250 m², vị trí tại ngôi nhà ông đang ở hiện nay (theo họa đồ).

Bà Lê Thị Bảy N1 yêu cầu được chia 250 m² vị trí tại ngôi nhà bà đang ở hiện nay (theo họa đồ).

Bà Lê Thị B yêu cầu được chia 500 m² vị trí (theo họa đồ).

Bà Lê Thị Tư N yêu cầu được chia 500 m² vị trí (theo họa đồ).

Dành riêng 1.000 m² để làm thổ mộ chung theo họa đồ nhưng để ông P được trọn quyền quản lý, canh tác thờ cúng cha mẹ; phần còn lại diện tích là 1031,4 m² ngay tại nhà ông P cùng vợ con đang ở là thuộc quyền của ông P (theo họa đồ). Các ông bà đồng ý bồi thường công sức cũng như cây trồng trên đất của ông P cùng vợ con ông trồng theo giá đã định và yêu cầu dành riêng một lối đi để làm đường đi chung cho tất cả anh chị em vào viếng mộ theo họa đồ.

Nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Hữu P trình bày:

Ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Cụ thể cha mẹ ông có tất cả 05 người con có 01 người đã chết còn lại 04 người như nguyên đơn đã trình bày, cha mẹ ông chết không có để lại di chúc.

Khi chết cha mẹ ông có để lại di sản thừa kế theo đo đạc thực tế có diện tích 3.745,6 m². Sau khi mẹ ông chết vào năm 1988 thì anh chị em trong gia đình thống nhất giao cho ông được đại diện đứng ra kê khai đăng ký phần đất nêu trên. Vào ngày 28/3/1997 Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Hữu P diện tích 3.745,6 m², trong đó có 300 m² đất ở nông thôn và 3.445,6 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 1362, 1363 tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 15); tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Thời điểm này trong hộ ông chỉ có ông và chị ruột ông là Lê Thị Tư N; mặc dù ông cưới vợ năm 1990 nhưng khi vợ ông về chung sống trên phần đất này thì chưa chuyển hộ khẩu nên không có tên trong sổ hộ khẩu của ông. Sau đó vào năm 2014 cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo V1 thì lại cấp cho hộ ông P và bà Lê Thị Bảy L2 (vợ ông). Nhưng thực tế là vợ ông không có quyền trong phần đất này do đây là tài sản chung của cha mẹ để lại chưa chia cho các con nên ông đồng ý theo yêu cầu chia tài sản chung của các nguyên đơn theo vị trí diện tích như các nguyên đơn đã xác định. Đồng thời ông cũng yêu cầu bồi thường cây trồng trên đất cho ông theo giá của hội đồng định giá đã xác định.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3 trình bày: Phần đất đang tranh chấp diện tích 3.745,6 m² thuộc thửa đất số 1362, 1363 tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 15); tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre đã được nhà

nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông P và bà Bảy L2 và các ông bà là những người cùng sống chung trong hộ nên đây là tài sản chung của các ông bà do đó các ông bà không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 98/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 208, 210, 219 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của các nguyên đơn Lê Thị B, Lê Thị Tư N, Lê Thị Bảy N1 và Đường P, ghi nhận sự tự nguyện chia tài sản chung của ông Lê Hữu P đối với phần đất thuộc thửa 200 từ bản đồ số 15 cho các nguyên đơn cụ thể như sau:

Chia cho bà Lê Thị B 500 m² thuộc thửa 200D từ bản đồ số 15 có 50 m² đất ở nông thôn.

Chia cho bà Lê Thị Tư N 500 m² thuộc thửa 200E từ bản đồ số 15 có 50 m² đất ở nông thôn.

Chia cho bà Lê Thị Bảy N1 225,7 m² thuộc thửa 200B từ bản đồ số 15 có 50 m² đất ở nông thôn.

Chia cho Đường P 279,9 m² thuộc thửa 200A từ bản đồ số 15 có 50 m² đất ở nông thôn.

Phải chừa một lối đi chung rộng 2m cao 3m dài từ đường bê tông đến thửa 200F có diện tích 208,6 m² thuộc thửa 200C từ bản đồ số 15.

Phải chừa 1000 m² thuộc thửa 200F từ bản đồ số 15 làm thổ mộ chung.

Ông P được quyền sử dụng thửa 200G từ bản đồ số 15 diện tích là 1.031,4 m² có 100 m² đất ở nông thôn.

Ông P được quyền quản lý phần thổ mộ chung được quyền trồng cây trên phần đất trống và hưởng huê lợi để thờ cúng cha mẹ.

2. Buộc bà Lê Thị Bảy N1, bà Lê Thị T2 nhỏ, bà Lê Thị B và ông Đường Phúc N2 phải bồi thường cây trồng trên đất và tiền công di dời cây kiểng cụ thể:

Bà Lê Thị B phải bồi thường số tiền 20.779.000 đồng (33 cây kiểng x 44.000 đồng/cây).

Bà Lê Thị Tư N phải bồi thường 19.877.000 đồng (18 cây kiểng x 44.000 đồng/cây).

Buộc bà Lê Thị Bảy N1 phải bồi thường 1.650.000 đồng.

Buộc Đường P phải bồi thường 2.035.000 đồng cho ông Lê Hữu P, bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài L3, ông Lê Hoài P1, bà Lê Thị Kim T1. Ông P, bà Bảy L2, ông L3, ông P1, bà T1 có nghĩa vụ di dời toàn bộ số cây mai, nguyệt quế trên

phần đất Lê Thị B và Lê Thị Tư N trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực.

Các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi án có hiệu lực pháp luật.

(Có họa đồ thừa đất kèm theo).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài L3, ông Lê Hoài P1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, bà Bảy L2, ông L3, ông P1 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B, bà Lê Thị Tư N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Bảy L2, ông P1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ông L3 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bảy L2 trình bày:

Phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông P và bà Bảy L2 đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và đất do hộ ông P đang canh tác quản lý. Do đó đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia đất của các nguyên đơn bà Lê Thị B, bà Lê Thị Tư N; còn đối với các nguyên đơn khác thì đồng ý chia theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bà Bảy L2, ông L3, ông P1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông P không đồng ý với kháng cáo của bà Bảy L2, ông L3, ông P1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài L3, ông Lê Hoài P1; Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài L3, ông Lê Hoài P1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Hoài L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan và cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông L3 theo quy định tại các điều 289 và 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là diện tích 3.745,6 m² thuộc thửa đất số 1362, 1363 tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 15); tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo diện tích cụ thể như đã xác định theo họa đồ thửa đất.

Bị đơn ông P đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài L3, ông Lê Hoài P1 không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn do đây là đất cấp cho hộ của ông P gồm ông P, bà Bảy L2, ông P1, ông L3, là tài sản chung của những người trong hộ.

[2.1] Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc xác định: Phần đất tranh chấp có diện tích 3.745,6 m² thuộc thửa đất số 1362, 1363 tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 15); tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Về nguồn gốc đất: Đất có nguồn gốc của cha mẹ nguyên đơn và bị đơn là ông Lê Văn N3 và bà Trần Thị L5 để lại. Vào năm 1997, được sự đồng ý của các anh chị em cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ Lê Hữu P, đến năm 2014 theo Vlap cấp đổi cho ông Lê Hữu P và bà Lê Thị Bảy L2 đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông Lê Văn N3 và bà Trần Thị L5 có tất cả 05 người con gồm Lê Thị T2, Lê Thị Tư N, Lê Hữu P, Lê Thị B và Lê Thị Bảy N1; không có con nuôi và cha mẹ nuôi; cha mẹ ruột ông N3, bà L5 đều đã chết trước ông bà từ lâu. Ông N3, bà L5 chết không để lại di chúc.

Bà Lê Thị T2 đã chết năm 2021, bà T2 có chồng là Đường Tấn L1 và có 04 người con là Đường Thị Bảo T, Đường Thị Thùy D, Đường Thị Hồng V, Đường P.

[2.2] Xét thấy nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau phần đất thuộc thửa đất số 1362, 1363 tờ bản đồ số 3 là thuộc quyền sử dụng của ông N3 và bà L5; khi ông N3 và bà L5 chết không để lại di chúc nên sau đó anh chị em thống nhất với nhau cử ông P đứng ra đại diện kê khai đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Hữu P đối với diện tích 3.745,6 m² thuộc thửa đất số 1362, 1363 tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 15) vào ngày 28/3/1997. Thời điểm này trong hộ ông P gồm có ông Lê Hữu P và bà Lê Thị Tư N. Do đó có căn cứ xác định phần đất này là tài sản của ông N3, bà L5 chết để lại.

Đến năm 2014, ông P làm đơn xin tách thửa đất, hợp thửa đất ngày 25/6/2013; đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 22/5/2014 do ông Lê Văn P2 ký tên người viết đơn. Vào ngày 10/6/2014, Ủy ban nhân dân huyện M cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 200 cho ông P2 và bà Bảy L2 (vợ ông P2) đứng tên quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của những người hàng thừa kế của bà L5, ông N3 là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của hàng thừa kế của bà L5, ông N3 và không phù hợp quy định pháp luật.

Từ đó có cơ sở xác định phần đất diện tích 3.745,6 m² thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 15 là tài sản chung của Lê Thị T2, Lê Thị Tư N, Lê Hữu P, Lê Thị B và Lê Thị Bảy N1, tương đương mỗi người được chia 749,12m².

[2.3] Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn yêu cầu:

Bà Lê Thị Bảy N1 yêu cầu được nhận diện tích là 225,7m² thuộc thửa 200B (trong đó có 50m² đất ở) tại vị trí nhà bà đang ở trên phần đất, hiện trên đất có 01 cây dừa trên 6 năm tuổi có giá là 1.650.000đồng/cây.

Ông Đường Phúc N2, bà Đường Thị Thùy D, bà Đường Thị Hồng V, ông Đường Tấn L1 yêu cầu được chia 279,9 m² thuộc thửa 200A (trong đó có 50m² đất ở) tại vị trí nhà đang ở trên đất, hiện trên đất có 01 cây dừa từ 6 năm tuổi trở

lên có giá là 1.650.000đồng/cây và 01 cây dừa 2-4 năm tuổi có giá 385.000đồng/cây. Đất do ông N2 đại diện đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà Lê Thị B yêu cầu được nhận 500 m² thuộc thửa 200D, hiện trên đất có 11 cây dừa trên 10 năm tuổi; 02 cây dừa từ 02-04 năm tuổi; 02 cây dừa từ 01-02 năm tuổi; cau 5 cây; kiềng 33 cây công di dời 44.000 đồng/cây.

Bà Lê Thị Tư N yêu cầu được nhận 500 m² thuộc thửa 200E, hiện trên đất có 10 cây dừa từ 6 năm tuổi trở lên có giá là 1.650.000 đồng/cây, 06 cây dừa từ 02-04 năm tuổi, có giá 385.000đồng/cây, cau 5 cây giá 55.000 đồng/cây, kiềng 18 cây công di dời là 44.000đồng/cây.

Ông P được nhận phần diện tích 1.031,4 m² thuộc thửa 200G và toàn bộ tài sản trên đất.

Đối với phần đất 1.000 m² thuộc thửa 200F làm thổ mộ chung nhưng giao ông P thì ông P được quản lý, sử dụng, hưởng huê lợi trên đất để thờ cúng ông bà.

Phần lối đi diện tích 208,6 m² thuộc thửa 200C sử dụng làm lối đi chung.

Các nguyên đơn yêu cầu được nhận các phần đất nêu trên, không yêu cầu hoàn trả giá trị chênh lệch, và đồng ý hoàn lại giá trị cây trồng cho vợ chồng ông P, bà Bảy L2, ông L3, ông P1, bà T1 là ý chí tự nguyện và phù hợp với quy định nên được chấp nhận.

Buộc các nguyên đơn phải có nghĩa vụ bồi thường cây trồng trên đất cho ông P, bà Bảy L2, ông L3, ông P1, bà T1, cụ thể:

Bà Lê Thị B có nghĩa vụ bồi thường giá trị cây trồng là 19.327.000 đồng và 1.452.000 đồng tiền công di dời 33 cây kiềng.

Bà Lê Thị Tư N có nghĩa vụ bồi thường giá trị cây trồng là 19.887.000 đồng và tiền công di dời 18 cây kiềng trên đất là 792.000 đồng.

Bà Lê Thị Bảy N1 có nghĩa vụ bồi thường giá trị cây trồng là 1.650.000 đồng.

Ông Đường Phúc N2, bà Đường Thị Thùy D, bà Đường Thị Hồng V, ông Đường Tấn L1 có nghĩa vụ bồi thường giá trị cây trồng là 2.035.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B, bà Lê Thị Tư N là có căn cứ.

[2.4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 264663, sổ vào sổ CH00494 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Hữu P và bà Lê Thị Bảy L2 vào ngày 10/6/2014 đối với

phần đất diện tích 3.745,6 m² thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 15. Như Hội đồng xét xử đã phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận nên kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre thu hồi là phù hợp, vì vậy cấp phúc thẩm bổ sung nội dung này.

Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc ông P, bà Bảy L2, ông L3, ông P1, bà T1 có nghĩa vụ di dời toàn bộ số cây kiểng: mai, nguyệt quế trên phần đất bà Lê Thị B và bà Lê Thị Tư N được nhận trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực là không phù hợp với quy định, do việc thi hành bản án có hiệu lực sẽ được thực hiện theo Luật Thi hành án dân sự nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại nội dung này cho phù hợp.

Đối với các nội dung cấp phúc thẩm điều chỉnh nêu trên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.5] Hội đồng xét xử chỉ xem xét đến các nội dung có kháng cáo, còn các nội dung không kháng cáo thì có hiệu lực theo bản án sơ thẩm.

[2.6] Bà Bảy L2, ông P1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Bảy L2, ông P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do bà Bảy L2 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Do ông Lê Hoài L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan và cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông L3, vì vậy số tiền tạm ứng án phí ông L3 đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 289 và 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Hoài L3.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 166, 212 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Lê Thị B, bà Lê Thị Tư N, bà Lê Thị Bảy N1, ông Đường Phúc N2, bà Đường Thị Thùy D, bà Đường Thị Hồng V, ông Đường Tấn L1 về việc chia tài sản chung đối với phần đất có diện tích 3.745,6 m² thuộc thửa đất số 1362, 1363 tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 15); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

1.1 Bà Lê Thị B được trọn quyền đứng tên và sử dụng phần đất có diện tích 500 m² thuộc thửa 200D, tờ bản đồ số 15 (trong đó có 50m² đất ở nông thôn, 150m² đất trồng cây lâu năm); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và được sở hữu các cây trồng trên đất gồm: 11 cây dừa trên 10 năm tuổi, 02 cây dừa từ 02-04 năm tuổi, 02 cây dừa từ 01-02 năm tuổi, 05 cây cau.

Buộc ông Lê Hữu P, bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3 và bà Lê Thị Kim T1 có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị B phần đất có diện tích 500 m² thuộc thửa 200D, tờ bản đồ số 15 và 11 cây dừa trên 10 năm tuổi, 02 cây dừa từ 02-04 năm tuổi, 02 cây dừa từ 01-02 năm tuổi, 05 cây cau trên đất. Buộc ông P, bà Bảy L2, ông L3, ông P1, bà T1 có nghĩa vụ di dời toàn bộ 33 cây kiểng (gồm cây mai, nguyệt quế) ra khỏi phần đất nêu trên.

1.2 Bà Lê Thị Tư N được trọn quyền đứng tên và sử dụng phần đất có diện tích 500 m² thuộc thửa 200E, tờ bản đồ số 15 (trong đó có 50m² đất ở nông thôn, 150m² đất trồng cây lâu năm); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và được sở hữu các cây trồng trên đất gồm: 10 cây dừa từ 6 năm tuổi trở lên, 06 cây dừa từ 02-04 năm tuổi, 05 cây cau.

Buộc ông Lê Hữu P, bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3 và bà Lê Thị Kim T1 có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị Tư N phần đất có diện tích 500 m² thuộc thửa 200E, tờ bản đồ số 15 và 10 cây dừa từ 6 năm tuổi trở lên, 06 cây dừa từ 02-04 năm tuổi, 05 cây cau trên đất. Buộc ông P, bà Bảy L2, ông L3, ông

P1, bà T1 có nghĩa vụ di dời toàn bộ 18 cây kiểng (gồm cây mai, nguyệt quế) ra khỏi phần đất nêu trên.

1.3 Bà Lê Thị Bảy N1 được trọn quyền đứng tên và sử dụng phần đất có diện tích 225,7 m² thuộc thửa 200B, tờ bản đồ số 15 (trong đó có 50m² đất ở nông thôn, 175,7m² đất trồng cây lâu năm); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất.

1.4 Ông Đường Phúc N2 được trọn quyền đứng tên và sử dụng phần đất có diện tích 279,9 m² thuộc thửa 200A, tờ bản đồ số 15 (trong đó có 50m² đất ở nông thôn, 229,9m² đất trồng cây lâu năm); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất.

1.5 Ông Lê Hữu P được đứng tên và sử dụng phần đất có diện tích 1031,4 m² thuộc thửa 200G, tờ bản đồ số 15 (trong đó có 100m² đất ở nông thôn, 931,4m² đất trồng cây lâu năm); tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất.

1.6 Ông Lê Hữu P được đứng tên và sử dụng phần đất làm thổ mộ chung cho gia đình có diện tích 1000 m² thuộc thửa 200F, tờ bản đồ số 15; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.7 Mở lối đi chung có chiều rộng 02m, cao 03m có diện tích 208,6 m² thuộc thửa 200C, tờ bản đồ số 15; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả các phần đất đều có họa đồ thửa đất kèm theo).

2. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 264663, số vào sổ CH00494 cấp cho ông Lê Hữu P và bà Lê Thị Bảy L2 vào ngày 10/6/2014 đối với phần đất diện tích 3.745,6 m² thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 15; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự khi có yêu cầu.

3. Buộc bà Lê Thị B có nghĩa vụ bồi thường giá trị cây trồng và tiền công di dời 33 cây kiểng cho ông Lê Hữu P, bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3 và bà Lê Thị Kim T1 tổng cộng số tiền là 20.779.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị Tư N có nghĩa vụ bồi thường giá trị cây trồng và tiền công di dời 18 cây kiểng cho ông Lê Hữu P, bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3 và bà Lê Thị Kim T1 tổng cộng số tiền là 20.679.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị Bảy N1 có nghĩa vụ bồi thường giá trị cây trồng cho ông Lê Hữu P, bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3 và bà Lê Thị Kim T1 số tiền là 1.650.000 đồng.

Buộc ông Đường Phúc N2, bà Đường Thị Thùy D, bà Đường Thị Hồng V, ông Đường Tấn L1 có nghĩa vụ bồi thường giá trị cây trồng cho ông Lê Hữu P, bà Lê Thị Bảy L2, ông Lê Hoài P1, ông Lê Hoài L3 và bà Lê Thị Kim T1 số tiền là 2.035.000 đồng.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Lê Hữu P, bà Lê Thị T2 nhỏ, bà Lê Thị B, bà Lê Thị Bảy N1, ông Đường Phúc N2 mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đường Thị Bảo T số tiền 927.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Tư N, ông Lê Hữu P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.539.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.213.000 đồng theo biên lai thu số 0002472, ngày 20/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà B phải nộp tiếp số tiền án phí là 10.326.000 đồng.

Bà Lê Thị Bảy N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.725.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.663.000 đồng theo biên lai thu số 0002474, ngày 20/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà Bảy N1 phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.062.000 đồng.

Ông Đường Phúc N2, bà Đường Thị Thùy D, bà Đường Thị Hồng V, ông Đường Tấn L1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.099.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.663.000 đồng theo biên lai thu số 0002473, ngày 20/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông Đường Phúc N2, bà Đường Thị Thùy D, bà Đường Thị Hồng V, ông Đường Tấn L1 phải liên đới nộp tiếp số tiền án phí là 5.436.000 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Bảy L2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Lê Hoài P1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005371 ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông P1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí ông Lê Hoài L3 đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005370 ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt